

Bản án số: 325/2022/DS-PT
Ngày: 05/11/2022

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Trọng;

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Bà Lê Thị Mai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lã Thị Tú Anh, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 05 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 232/2021/TLPT-DS ngày 12 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và hủy quyết định cá biệt”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 18/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 9954/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 10 năm 2022 giữa:

*** Nguyên đơn:** Ông **Võ Văn V**, sinh năm 1969; Địa chỉ: Xóm 5, xã Q1, huyện Q, tỉnh N; Có mặt.

*** Bị đơn:** Ông **Vũ Văn T**, sinh năm 1987; Địa chỉ: Xóm 5, xã Q1, huyện Q, tỉnh N; Có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh N; Địa chỉ: Khối 3, thị trấn C, huyện Q, tỉnh N; Vắng mặt.

- Bà Trần Thị B, sinh năm 1971; địa chỉ: Xóm 5, xã Q1, huyện Q, tỉnh N; Có mặt.

- Bà Võ Thị H, sinh năm 1975; địa chỉ: Xóm 3, xã Q1, huyện Q, tỉnh N; Có mặt.

- Bà Hồ Thị Đ, sinh năm 1965; địa chỉ: Xóm 1, xã Q1, huyện Q, tỉnh N; Có mặt.

- Anh Lê Văn H, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ 15, khu phố 8A, phường L, thành phố B1, tỉnh Đ1.

- Anh Lê Văn D, sinh năm 1991; địa chỉ: Tổ 28, khu phố 6, phường L, thành phố B1, tỉnh Đ1.

- Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1993; địa chỉ: Tổ 14, khu phố 8A, phường L, thành phố B1, tỉnh Đ1.

Anh H, chị T1 và anh D ủy quyền cho bà Võ Thị H, sinh năm 1975; địa chỉ: Xóm 3, xã Q1, huyện Q, tỉnh N; Có mặt.

- Anh Võ Văn H1, sinh năm 1996; địa chỉ: Hẻm L1, phường L2, thành phố T2, tỉnh B2; Vắng mặt.

- Chị Võ Thị M1, sinh năm 1991, địa chỉ: Số 5/24/2, Đường số 12, khu phố T3, phường T4, quận 9, thành phố H2; Vắng mặt.

- Chị Võ Thị T5, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp 3, Xã Lộ 25, huyện T6, tỉnh Đ1; Vắng mặt.

- Chị Võ Thị H3, sinh năm 1993; địa chỉ: 72/5a1, khu phố B3, phường B4, thành phố T7, tỉnh B5; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Võ Văn V trình bày: Bố của ông V là cụ ông Võ Văn K, mất năm 2007, mẹ của ông là cụ bà Nguyễn Thị U, mất năm 2011. Bố mẹ của ông V sinh được 04 con là ông Vũ Văn B6 (mất năm 2015), bà Võ Thị K1 (mất năm 1994), bà Võ Thị H (sinh năm 1975, nay ở xóm 3, xã Q3, huyện Q, tỉnh N) và ông là Võ Văn V. Ông B6 lấy bà Hồ Thị Đ sinh được 05 người con là anh Vũ Văn T, chị Võ Thị T5, chị Võ Thị M1, chị Võ Thị H3 và anh Võ Văn H1. Bà K1 lấy ông Lê Văn T7 sinh được 03 người con là anh Lê Văn H, anh Lê Văn D và chị Nguyễn Thị T1. Khi còn sống cụ K và cụ U có một số tài sản gồm: Diện tích 1060m² đất ở và đất vườn tại thửa đất số 1033.1, tờ bản đồ số 1 (nay là diện tích 962m² tại thửa đất số 542, tờ bản đồ số 8); 07 thửa đất sản xuất nông nghiệp đã được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 732609 ngày 15 tháng 6 năm 1996, sau đã được chuyển đổi dồn điền về thửa đất số 84, diện tích 1404m² và 20.698m² đất rừng tại thửa đất số 91 đã được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 828906 ngày 21 tháng 02 năm 2006. Khi mất, cụ K và cụ U không để lại di chúc; nhà, đất ở hiện nay bà Hồ Thị Đ (vợ của ông Võ Văn B6) đang sử dụng. Năm 2012, mặc dù ông không ký vào văn bản phân chia di sản thừa kế nhưng Ủy ban nhân dân xã Q1 và Ủy ban nhân dân huyện Q đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Vũ Văn T số 374185 ngày 08 tháng 8 năm 2012. Đất sản xuất nông nghiệp đã được chuyển đổi dồn điền, đổi thửa về thửa đất số 84 và bà Đ đang sử dụng. Năm 2020, đất nông nghiệp bị thu

hồi diện tích 342m² để làm đường bộ cao tốc Bắc - Nam và được bồi thường 51.813.000 đồng. Do chưa T6 việc chia thừa kế nên chưa được chi trả. Đối với diện tích đất rừng, ông V đang sử dụng.

Ông Võ Văn V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Chia di sản thừa kế của cụ K và cụ U để lại.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 732609 ngày 15 tháng 6 năm 1996 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 828906 ngày 21 tháng 02 năm 2006 của Ủy ban nhân dân huyện Q cấp cho cụ Võ Văn K. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 374185 ngày 08 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân huyện Q đã cấp cho anh Vũ Văn T.

Bị đơn anh Vũ Văn T tại phiên tòa trình bày: Anh T thống nhất về họ, tên, thời gian mất của cụ K và cụ U; T6 về số người con của hai cụ và thời gian mất của ông B6, bà K1; T6 về họ tên của các con ông B6, bà K1. Năm 2004, cụ K đã làm di chúc để lại nhà đất, đất rừng cho cháu đích tôn là anh, sau đó các đồng thừa kế đã làm văn bản phân chia di sản thừa kế được Ủy ban nhân dân xã Q1 chứng thực và Ủy ban nhân dân huyện Q đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh T nên anh được quyền sử dụng. Các khoản thuế đối với đất ở, đất rừng, đất sản xuất nông nghiệp do anh và mẹ của anh là bà Hồ Thị Đ nộp. Do đó, anh T không thống nhất việc chia di sản thừa kế.

Bà Võ Thị H trình bày: Bà H thống nhất về họ tên những người được hưởng thừa kế tài sản của cụ K, cụ U như ông V khai, bà đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế theo pháp luật. Phần thừa kế được nhận, bà H xin nhận bằng hiện vật hoặc bằng tiền, có thể chia đất ở để làm nhà thờ.

Anh Lê Văn H, anh Lê Văn D và chị Nguyễn Thị T1 ủy quyền việc tham gia giải quyết vụ án cho bà Võ Thị H và đề nghị chia di sản thừa kế theo pháp luật.

Anh H1, chị T5, chị M1, chị H3 (con của ông B6 và bà Đ) vì ở xa nên đề nghị xử vắng mặt, quyền lợi ủy quyền cho mẹ là bà Hồ Thị Đ.

Ông Lê Văn T7 trong quá trình giải quyết vụ án có văn bản trình bày: Ông T7 và bà Võ Thị K1 ly thân đã lâu, ông đã có vợ mới nên không liên quan và không yêu cầu gì việc chia thừa kế và việc khởi kiện của ông V, bà Đ.

Bà Hồ Thị Đ trình bày: Bà là vợ ông Vũ Văn B6; khi cụ K, cụ U và ông B6 còn sống, đã viết giấy cho anh Vũ Văn T được hưởng di sản thừa kế nên tài sản ông, bà để lại là của anh T. Bà đã tiếp nhận, quản lý sử dụng đất từ khi cụ K, cụ U mất đến nay nên đề nghị Tòa án khi chia tài sản thừa kế thì tính công bảo quản di sản cho bà.

Bà Trần Thị B trình bày: Bà B là vợ ông Võ Văn V, bà có về sống chung với cụ K và cụ U từ 05 đến 06 năm. Sau này, cụ U về sống cùng vợ chồng bà B, bà cùng chồng quản lý đất lâm nghiệp của cụ K nên đề nghị Tòa án khi chia thừa kế thì tính công bảo quản di sản cho bà theo pháp luật.

Theo đại diện Ủy ban nhân dân huyện Q thì các tài liệu trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh T đã cung cấp cho Tòa án. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 374185 ngày 08 tháng 8 năm 2012 cho anh Vũ Văn T là đúng quy trình, quy định của pháp luật. Do đó, ông Võ Văn V yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Văn T là không có cơ sở.

Kết quả xác minh tại Cán bộ địa chính xã Q1 thể hiện: Nguồn gốc đất thừa kế như các đương sự khai, năm 2012, gia đình đã làm thủ tục phân chia di sản nên anh T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất sản xuất nông nghiệp có 07 thửa ở giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ K đã điền về 01 thửa là thửa đất số 84, diện tích 1404m^2 là suất của cụ K, cụ U, được đền bù 342m^2 nhưng những người thừa kế không T6 chia thừa kế nên Ban Giải phóng mặt bằng đang tạm giữ chờ kết quả giải quyết của Tòa án.

Kết quả thẩm định, định giá ngày 17 tháng 7 năm 2020 thể hiện: Thửa đất số 542, tờ bản đồ số 8 (nay là thửa đất số 124, tờ bản đồ số 6 (Bản đồ số)) diện tích 962m^2 đất ở và đất vườn có nguồn gốc trước năm 1980. Kết quả định giá đất $600.000 \text{ đồng/m}^2 \times 962\text{m}^2 = 577.200.000$ đồng; nhà ở đã hư hỏng có giá trị 1.000.000 đồng; tường bao quanh có giá trị 4.200.000 đồng. Tổng cộng giá trị các tài sản là 582.400.000 đồng. Đất trồng cây lâm nghiệp tại thửa đất số 91, tờ bản đồ số 1, diện tích 20.698m^2 có giá trị $5.000.000 \text{ đồng/m}^2 \times 20.698\text{m}^2 = 103.490.000$ đồng, cây thông Nhà nước trồng không định giá, cây keo trồng trên 1000m^2 có giá trị 4.000.000 đồng; tổng cộng: 107.490.000 đồng. Đất sản xuất nông nghiệp tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 11, diện tích $1.404,1\text{m}^2$, có giá trị $49.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1.404,1\text{m}^2 = 68.825.000$ đồng; đất này đã bị thu hồi 342m^2 được đền bù số tiền 51.813.000 đồng; như vậy đất sản xuất nông nghiệp còn giá trị $1404,1\text{m}^2 - 342\text{m}^2 = 1062,1\text{m}^2 \times 49.000 \text{ đồng/m}^2 = 52.040.000$ đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 18/01/2021, Tòa án nhân dân tỉnh N đã căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 634, 635, 674, 675, 676, 677, 685 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 32, điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính; tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn V về yêu cầu chia di sản thừa kế, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn V về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Phân chia di sản thừa kế của cụ Võ Văn K và cụ Nguyễn Thị U cho những người được quyền thừa kế và những người có công bảo quản, tôn tạo, bảo vệ di sản thừa kế như sau:

+ Giao cho bà Hồ Thị Đ, anh Vũ Văn T, chị Võ Thị T5, chị Võ Thị M1, chị Võ Thị H3 và anh Võ Văn H1 được quyền sử dụng 962m^2 đất thửa đất số 542, tờ bản đồ số 8 (nay là thửa đất số 124, tờ bản đồ số 6), tại Xóm 5, xã Q1 đã được Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ngày 08 tháng 8 năm 2012 cho

anh Vũ Văn T số BL 374185 và quyền sở hữu các tài sản trên đất có nhà, cây cối, tường bao quanh; có tổng giá trị 582.400.000 đồng (Năm trăm tám mươi hai triệu, bốn trăm nghìn đồng); giao cho ông Võ Văn V được quyền sử dụng 20.698m² đất lâm nghiệp tại thửa đất số 17152.01.91, tờ bản đồ số 1 tại Động R, xã Q1, huyện Q và quyền sở hữu cây keo trên đất có tổng giá trị 107.490.000 đồng (Một trăm linh bảy triệu, bốn trăm chín mươi nghìn đồng); giao cho bà Võ Thị H được quyền sử dụng 1062,1m² đất sản xuất nông nghiệp tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 11, xã Q1 có giá trị 52.040.000 đồng (Năm mươi hai triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng); giao cho anh Lê Văn H, anh Lê Văn D và chị Nguyễn Thị T1 được quyền nhận 51.813.000 đồng (Năm mươi một triệu, tám trăm mười ba nghìn đồng) tiền bồi thường dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam tại Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện Q.

+ Buộc anh Vũ Văn T phải có trách nhiệm trích giao cho ông Vũ Văn V số tiền 51.258.600 đồng (Năm mươi một triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, sáu trăm đồng); trích giao cho bà Võ Thị H số tiền 106.708.600 đồng (Một trăm linh sáu triệu, bảy trăm linh tám nghìn, sáu trăm đồng); trích giao cho anh Lê Văn H, anh Lê Văn D và chị Nguyễn Thị T1 số tiền 106.935.600 đồng (Một trăm linh sáu triệu, chín trăm ba mươi lăm nghìn, sáu trăm đồng) và trả công bảo vệ di sản thừa kế cho bà Trần Thị B 31.589.700 đồng (Ba mươi một triệu, năm trăm tám mươi chín nghìn, bảy trăm đồng).

- Giá trị tài sản các đương sự được hưởng sau khi chia di sản thừa kế như sau: Anh Vũ Văn T được 285.747.500 đồng (Hai trăm tám mươi lăm triệu, bảy trăm bốn mươi bảy nghìn, năm trăm đồng); ông Võ Văn V và bà Võ Thị H mỗi người được hưởng 158.748.600 đồng (Một trăm năm mươi tám triệu, bảy trăm bốn mươi tám nghìn, sáu trăm đồng); anh Lê Văn H, anh Lê Văn D và chị Nguyễn Thị T1 được hưởng 158.748.600 đồng (Một trăm năm mươi tám triệu, bảy trăm bốn mươi tám nghìn, sáu trăm đồng).

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 732609 do Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh N cấp ngày 15 tháng 6 năm 1996 mang tên cụ Võ Văn K - cụ Nguyễn Thị U và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 828906 do Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh N cấp ngày 21 tháng 02 năm 2006 mang tên cụ Vũ Văn K và cụ Nguyễn Thị U và các quyết định liên quan đến hai giấy chứng nhận.

- Giữ nguyên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 374185 do Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh N cấp ngày 08 tháng 8 năm 2012 cấp cho anh Vũ Văn T.

Các đương sự có nghĩa vụ, trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai sau khi bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/01/2021, Bị đơn là ông Vũ Văn T có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 02/02/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh N có quyết định kháng nghị số 341/QĐKNPT với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Quan điểm của đại diện viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm Hội đồng xét xử đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đối với phiên tòa phúc thẩm.

- Việc chấp hành pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án có mặt tại phiên tòa hôm nay đã được hỏi, đối đáp, tranh luận và phát biểu quan điểm để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Về nội dung vụ án: Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nhận thấy: Quá trình giải quyết, đương sự đã cung cấp đơn của cụ K xin chuyển nhượng đất ở, đất vườn cho anh T của cụ Nguyễn Thị U, diện tích 962m² đất tại thửa 542, tờ bản đồ số 8 là tài sản chung của cụ K và cụ U nên cụ U có quyền định đoạt $\frac{1}{2}$ diện tích đất trong khối tài sản chung. Như vậy anh T, Ông V và bà H cũng thừa nhận chữ ký trên văn bản này và UBND xã Q1 cũng chứng thực đối với nội dung Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế... Tòa án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ diện tích 962m² đất ở, đất vườn, thửa đất số 542, tờ bản đồ số 8 là di sản của cụ K và cụ U để chia di sản cho các đồng thừa kế của hai cụ. Bờ tường là do vợ chồng ông Võ Văn B6 xây dựng, không phải là di sản. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định bờ tường là di sản thừa kế để chia cho các đồng thừa kế là chưa chính xác, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của anh Vũ Văn T.

Đối với đất nông nghiệp: Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh tại cơ quan có thẩm quyền cấp đất (UBND huyện Q) để làm rõ diện tích đất nông nghiệp có phải là di sản thừa kế mà cụ K, cụ U để lại không. Việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định diện tích đất nông nghiệp là di sản của cụ K và cụ U, đồng thời quyết định chia di sản đối với diện tích đất nông nghiệp là chưa đầy đủ căn cứ.

Đối với đất rừng: Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định giá trị số cây keo do vợ chồng ông V trồng là di sản thừa kế của cụ K và cụ U là không chính xác, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông V.

Xét yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Diện tích đất rừng đã chia di sản thừa kế cho ông V nhưng lại tuyên hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ K và cụ U là không chính xác, vi phạm quy định tại điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự và điều 106 Luật Đất đai năm 2013.

Bản án sơ thẩm buộc anh Vũ Văn T và bà Võ Thị H phải chịu 7.937.400 án phí dân sự sơ thẩm là không đúng.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng: Hủy bản án sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 18/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh N và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh N giải quyết lại theo đúng quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của đương sự và quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh N trong thời hạn luật định và đủ điều kiện xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[1.1] Về thời hiệu khởi kiện vụ án: Yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn V là trong thời hiệu được quy định tại khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Vụ án Dân sự về việc tranh chấp thừa kế thừa kế và yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do đó căn cứ khoản 4 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính, Tòa án nhân dân tỉnh N thụ lý giải quyết là đúng quy định.

[2]. Xét kháng cáo của ông Vũ Văn T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh N, Hội đồng xét xử thấy như sau:

Ông Võ Văn V khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là các tài sản do cụ Võ Văn K (chết năm 2007) và cụ Nguyễn Thị U (chết năm 2011) để lại; đồng thời ông V yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với thửa đất số 542, tờ bản đồ số 8, diện tích 962m².

Trong vụ án này các đương sự đều thừa nhận: Khi còn sống, cụ K và cụ U có các tài sản gồm: Diện tích 1060m² đất ở và đất vườn tại thửa đất số 1033.1, tờ bản đồ số 1 (nay là diện tích 962m² đất tại thửa số 542, tờ bản đồ số 8); 07 thửa đất sản xuất nông nghiệp đã được dồn điền về thửa đất số 84 có diện tích 1404m² (bị thu hồi 342m² để làm đường và bồi thường số tiền là 51.813.000 đồng); diện tích 20.698m² đất rừng tại thửa đất số 91.

[2.1] Đối với đất ở, đất vườn: Quá trình giải quyết, đương sự đã cung cấp các tài liệu sau: Đơn đề nghị của cụ Võ Văn K ngày 24/12/2004, Đơn xin chuyển nhượng đất ở, đất vườn cho anh Võ Văn Tuấn của cụ Nguyễn Thị U ngày 30/6/2009, Văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 25/4/2012. Xét thấy, diện tích 962m² đất tại thửa 542, tờ bản đồ số 8 là tài sản chung của cụ K và cụ U nên cụ U có quyền định đoạt ½ diện tích đất trong khối tài sản chung. Ngày 30/6/2012, cụ U đã lập Đơn xin chuyển nhượng đất ở, đất vườn cho cháu với nội dung chuyển nhượng lại toàn bộ diện tích đất ở, đất vườn cho anh Vũ Văn T; UBND xã Q1 có xác nhận nội dung đơn đề nghị của cụ U nên có căn cứ xác

định cụ U đã chuyển nhượng phần diện tích đất thuộc quyền định đoạt của bản thân cho anh T; cụ thể anh T nhận được phần diện tích thuộc quyền sử dụng, quản lý của cụ U và một kỷ phần thừa kế được hưởng từ di sản của cụ K để lại.

[2.2] Đối với Văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 25/4/2012 có nội dung ông V và bà H là những người thừa kế của cụ K và cụ U thỏa thuận phân chia di sản và giao lại toàn bộ quyền sử dụng đất, tài sản trên đất cho anh T. Ông V và bà H cũng thừa nhận chữ ký trên văn bản này và UBND xã Q1 cũng chứng thực đối với nội dung Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế. Tuy nhiên, trong văn bản thỏa thuận phân chia không có chữ ký hoặc ý kiến của những người con của bà K1; không có chữ ký hoặc điểm chỉ của cụ U và được lập trước thời điểm cụ U lập đơn xin chuyển nhượng nhưng lại định đoạt cả phần diện tích sử dụng, quản lý của cụ U nên Văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 25/4/2012 là vô hiệu. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ diện tích 962m² đất ở, đất vườn, thửa đất số 542, tờ bản đồ số 8 là di sản của cụ K và cụ U để chia di sản cho các đồng thừa kế của hai cụ là không chính xác, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của anh Vũ Văn T.

Hơn nữa các tài liệu có trong hồ sơ cũng như tại phiên tòa hôm nay, các bên đều thừa nhận trên thửa đất số 542, tờ bản đồ số 8, diện tích 962m² có 01 ngôi nhà cấp 4 đã cũ là di sản của cụ K và cụ U, còn bờ tường là do vợ chồng ông Võ Văn B6 xây dựng, không phải là di sản, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định bờ tường là di sản thừa kế để chia cho các đồng thừa kế là chưa chính xác.

[2.3] Đối với đất nông nghiệp: Theo biên bản xác minh tại UBND xã Q1 ngày 27/8/2020 (BL 202) thể hiện: Các thửa đất nông nghiệp của cụ K, cụ U đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996, đến năm 2013 đã được dồn điền đổi thửa. Trong 7 thửa đất nông nghiệp chủ sử dụng đất gồm có ông K, bà U và 01 người con gái. Sau khi chuyển đổi năm 2013 thành thửa số 84, tờ bản đồ số 11, thửa này chỉ còn lại hai khẩu của cụ K, cụ U nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu UBND xã Q1 cung cấp tài liệu hoặc hồ sơ về dồn điền đổi thửa để có cơ sở xác định việc có sự thay đổi số nhân khẩu sử dụng đất nông nghiệp như quan điểm của UBND xã Q1. Mặt khác, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ K ngày 15/6/1996 thể hiện thời hạn giao đất nông nghiệp là 20 năm, mục đích sử dụng đất là sản xuất nông nghiệp, tính đến thời điểm năm 2013 là đã vượt quá thời hạn 20 năm, tại thời điểm dồn điền đổi thửa vào năm 2013 thì cụ K và cụ U đều đã chết nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh tại cơ quan có thẩm quyền cấp đất (UBND huyện Q) để làm rõ diện tích đất nông nghiệp có phải là di sản thừa kế mà cụ K, cụ U để lại không? Việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định diện tích đất nông nghiệp là di sản của cụ K và cụ U, đồng thời quyết định chia di sản đối với diện tích đất nông nghiệp là chưa đầy đủ căn cứ.

[2.4] Đối với đất rừng: Tại Biên bản xác minh ngày 21/7/2020 (BL197), UBND xã Q1 có ý kiến: Trên diện tích đất 20.698m² được nhà nước giao cho ông Vũ Văn K, bà Nguyễn Thị U sử dụng là đất rừng sản xuất. Nhà nước chỉ giao đất cho người sử dụng, giao cây thông trên đất cho chủ đất trực tiếp quản lý

và khai thác sản phẩm từ cây thông. Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự đều thừa nhận trên thửa đất lâm nghiệp số 17152.01.91 tờ bản đồ số 1, tại Động R, xã Q1 có cây keo độ tuổi 2 năm nằm rải rác trên đất có diện tích 1000m² có giá 4.000.000 đồng do vợ chồng ông Võ Văn V trồng. Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định giá trị số cây keo do vợ chồng ông V là di sản thừa kế của cụ K và cụ U là không chính xác, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông V.

[2.5] Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Theo tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án xác định việc UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K732609 ngày 15/6/1996 đối với đất ở, đất vườn, đất nông nghiệp cấp cho cụ Võ Văn K và cụ Nguyễn Thị U; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất lâm nghiệp số 828906 ngày 21/6/2006 cho cụ Võ Văn K và cụ Nguyễn Thị U là đúng quy định của pháp luật. không có căn cứ để hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ K và cụ U. Hơn nữa, theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, ông V chỉ yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL374185 ngày 08/8/2012 do UBND huyện Q cấp cho anh Vũ Văn T, không yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ K, cụ U. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K732609 ngày 15/6/1996 do UBND huyện Q cho cụ K và cụ U thì diện tích đất ở đã được chuyển cho anh Vũ Văn T, diện tích đất nông nghiệp đã được chuyển đổi nên cần hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ K và cụ U; Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD828906 ngày 21/02/2006 do UBND huyện Q cấp đứng tên cụ K và cụ U thì do diện tích đất rừng đã chia di sản thừa kế cho ông V nên cần hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp. Việc Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định như trên và quyết định chấp nhận yêu cầu của ông Võ Văn V nhưng lại tuyên hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ K và cụ U là không chính xác, vi phạm quy định tại điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự và điều 106 Luật Đất đai năm 2013.

[3] Về án phí: Phần quyết định của bản án sơ thẩm giao cho bà Hồ Thị Đ, anh Vũ Văn T, chị Võ Thị T5, chị Võ Thị M1, chị Võ Thị H3, anh Võ Văn H1 được quyền sử dụng 962m² đất thửa số 542, tờ bản đồ số 8 (nay là thửa 124, tờ bản đồ số 6) và quyền sở hữu các tài sản trên đất có nhà, cây cối, tường bao quanh có tổng giá trị là 582.400.000 đồng nhưng buộc cá nhân anh T thực hiện nghĩa vụ trích trả chênh lệch tài sản cho các đồng thừa kế và trích trả công sức cho bà Trần Thị B (vợ ông V), buộc anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là không đúng pháp luật.

Theo quyết định của bản án thì bà Võ Thị H và anh Vũ Văn T mỗi người được chia 1 suất thừa kế tương đương giá trị mỗi người được hưởng là 158.748.600 đồng nên án phí mỗi người phải chịu là 7.937.400 đồng nhưng Bản án sơ thẩm quyết định: “Buộc anh Vũ Văn T và bà Võ Thị H phải chịu 7.937.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm” là không đúng.

[4] Tại Quyết định kháng nghị số 341/QĐKNPT ngày 02/02/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh N có đưa ra một số sai sót của tòa án cấp sơ thẩm về tố tụng như vi phạm về tố tụng, xác minh chưa đầy đủ, tổng đạt các văn bản cho các đương sự không đúng quy định, đưa vụ án ra xét xử không đúng quy định.

Về nội dung xác định di sản thừa kế chưa chính xác, không ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự, quyết định của bản án không có cơ sở, quyết định về án phí là chưa chính xác,... và cho rằng bản án trên đã vi phạm pháp luật dân sự về tố tụng và nội dung nhưng lại cho rằng Tòa án cấp phúc thẩm có thể khắc phục được là không đúng, mà cần phải khẳng định không thể khắc phục được ở cấp phúc thẩm từ đó đề nghị hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh N mới chính xác.

[5] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh N và một phần đơn kháng cáo của anh Vũ Văn T là có căn cứ chấp nhận hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh N, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh N giải quyết lại theo đúng quy định.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; **Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự** và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 18/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh N; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh N giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Anh Vũ Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí, lệ phí sơ thẩm được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh N (kèm HSVA);
- VKSND nhân dân tỉnh N;
- Cục THA Dân sự tỉnh N;
- Các đương sự (qua địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án, P.HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Bùi Xuân Trọng